

TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
QUỐC TẾ VIETTEL

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
QUỐC TẾ VIETTEL
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102409426,
CN=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ
VIETTEL, L=HÀ NỘI, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-07-31 17:01:20



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán giữa niên độ Quý 2 năm 2023



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì

Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2023

1 - 3

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2023

4 - 5

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2023

6 - 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2023

8 - 40

42
CỔ
ĐẦU
7. NA

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Đình
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.736.860.767.025	34.453.415.120.835
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8.193.119.397.301	7.864.087.785.965
1. Tiền	111		7.764.541.782.557	7.352.002.616.480
2. Các khoản tương đương tiền	112		428.577.614.744	512.085.169.485
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	9.622.315.000.000	9.038.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.622.315.000.000	9.038.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.511.301.384.221	14.570.999.828.479
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.336.639.856.255	7.132.674.245.868
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		659.612.811.129	536.904.744.709
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	11.636.488.512.041	11.160.937.812.137
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.055.795.345.689	5.137.062.133.568
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12.177.235.140.893)	(9.396.579.107.803)
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.453.567.719.032	2.254.677.441.062
1. Hàng tồn kho	141		2.570.025.873.537	2.367.033.328.585
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(116.458.154.505)	(112.355.887.523)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		956.557.266.471	725.650.065.329
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	338.438.341.318	201.677.520.231
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	12	526.538.995.868	473.340.424.143
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	91.579.929.285	50.632.120.955

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Đình

Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.688.006.603.935	15.849.623.485.020
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.864.348.787.178	3.104.004.343.964
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	1.612.074.958.832	2.234.728.641.535
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		5.717.820.254	5.736.088.637
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	196.786.770.284	720.368.282.058
4. Phải thu dài hạn khác	216	7	49.769.237.808	143.171.331.734
II. Tài sản cố định	220		9.768.902.525.680	9.966.846.591.540
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	6.488.343.604.459	7.070.398.109.679
- Nguyên giá	222		31.338.897.621.691	31.203.625.954.735
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.850.554.017.232)	(24.133.227.845.056)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.280.558.921.221	2.896.448.481.861
- Nguyên giá	228		5.107.501.940.907	4.613.707.269.474
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.826.943.019.686)	(1.717.258.787.613)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	825.194.000.230	470.373.931.390
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		825.194.000.230	470.373.931.390
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		942.991.639.467	842.360.309.779
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	942.991.639.467	842.360.309.779
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	583.660.000	583.660.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(583.660.000)	(583.660.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.286.569.651.380	1.466.038.308.347
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	520.321.607.500	467.189.479.454
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	17	699.806.515.971	905.830.689.936
3. Lợi thế thương mại	269	18	66.441.527.909	93.018.138.957
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		48.424.867.370.960	50.303.038.605.855

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì

Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		19.674.742.579.779	21.194.545.513.322
I. Nợ ngắn hạn	310		16.119.787.245.172	16.585.837.680.871
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	3.249.862.568.483	4.018.527.696.291
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.642.664.561	22.840.943.700
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	709.148.124.613	975.397.795.831
4. Phải trả người lao động	314		100.212.451.476	142.671.863.458
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	2.865.795.174.861	2.109.615.648.118
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	2.328.394.989.742	2.140.040.256.156
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	3.838.663.214.937	3.376.891.294.282
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	2.910.613.105.621	3.668.956.303.978
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		15.566.239.903	16.020.143.983
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		91.888.710.975	114.875.735.074
II. Nợ dài hạn	330		3.554.955.334.607	4.608.707.832.451
1. Phải trả người bán dài hạn	331	19	481.468.646.616	414.878.353.552
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		29.027.193.676	29.031.783.681
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	620.891.474.335	690.286.684.548
3. Phải trả dài hạn khác	337	23	27.161.980.815	5.858.613.782
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	979.165.690.797	2.288.823.657.577
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	1.417.240.348.368	1.179.828.739.311
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.750.124.791.181	29.108.493.092.533
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	28.750.124.791.181	29.108.493.092.533
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(544.252.455.458)	(813.385.602.237)
3. Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính	418		3.531.136.252.551	3.495.942.895.121
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.757.970.494	9.775.164.167
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.079.265.599.576)	(3.969.633.124.271)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		(3.970.615.930.598)	(4.750.611.132.591)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(1.108.649.668.978)	780.978.008.320
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		393.636.623.170	(52.318.240.247)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		48.424.867.370.960	50.303.038.605.855


Vũ Thị Thu Trang
 Người lập biểu


Trương Bạch Dương
 Kế toán trưởng


Phùng Văn Cường
 Tổng Giám đốc
 Tại ngày 31 tháng 7 năm 2023



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Đình
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		6.861.419.133.040	5.850.499.747.483	13.342.521.597.703	11.287.078.576.151
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	29	6.861.419.133.040	5.850.499.747.483	13.342.521.597.703	11.287.078.576.151
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	3.722.474.162.296	3.183.625.640.089	6.955.975.157.816	6.019.189.483.361
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.138.944.970.744	2.666.874.107.394	6.386.546.439.887	5.267.889.092.790
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	724.666.888.511	1.238.975.837.736	1.331.894.135.670	1.931.789.032.866
7. Chi phí tài chính	22	32	1.257.479.389.190	639.078.222.519	2.163.667.228.251	1.304.220.842.003
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		92.139.532.069	75.228.913.768	198.412.485.145	225.592.382.309
8. Lợi nhuận từ Công ty liên doanh, liên kết	24	16	66.668.367.452	67.728.785.874	174.094.858.529	212.046.186.677
9. Chi phí bán hàng	25	33	783.410.690.179	573.795.768.373	1.544.673.024.749	1.092.287.759.695
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	2.701.183.624.335	1.311.152.137.847	4.036.789.715.003	1.871.059.427.128
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(811.793.476.997)	1.449.552.602.265	147.405.466.083	3.144.156.283.507

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý 2 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
12. Thu nhập khác	31		25.551.764.228	25.172.799.372	53.971.845.265	46.728.162.020
13. Chi phí khác	32		14.426.999.546	(44.081.338.394)	14.427.179.418	28.877.098.233
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31-32)	40	34	11.124.764.682	69.254.137.766	39.544.665.847	17.851.063.787
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(800.668.712.315)	1.518.806.740.031	186.950.131.930	3.162.007.347.294
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	108.758.668.978	97.864.801.761	365.717.182.274	352.377.295.854
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	35	309.769.744.804	304.304.118.638	445.887.662.975	289.330.121.605
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1.219.197.126.097)	1.116.637.819.632	(624.654.713.319)	2.520.299.929.835
18.1. Lợi nhuận sau thuế/(lỗ) của cổ đông của Công ty mẹ	61		(1.445.126.744.049)	925.094.887.797	(1.073.455.221.367)	2.114.445.524.525
18.2. Lãi (lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		225.929.617.952	191.542.931.835	448.800.508.048	405.854.405.310
19. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	36	(475)	298	(353)	685



Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu



Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng



Phùng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Tại ngày 31 tháng 7 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	186.950.131.930	3.162.007.347.294
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	2	1.519.838.888.984	1.516.888.235.226
Các khoản dự phòng	3	2.797.700.310.822	766.053.967.069
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	679.440.920.990	(949.383.443.834)
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(770.432.757.099)	(703.158.643.917)
Chi phí lãi vay	6	198.412.485.145	225.592.382.309
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	4.611.909.980.772	4.017.999.844.147
Thay đổi các khoản phải thu	9	807.687.687.273	3.724.716.164.431
Thay đổi hàng tồn kho	10	(202.992.544.952)	(83.143.187.445)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.261.083.358.237	1.376.885.951.906
Thay đổi chi phí trả trước	12	(189.892.949.133)	(59.899.324.006)
Tiền lãi vay đã trả	14	(134.977.589.040)	(210.483.114.022)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(629.941.171.158)	(397.557.175.648)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(22.004.217.772)	(35.669.961.716)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.500.872.554.227	8.332.849.197.647

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
		Năm nay	Năm trước
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.953.737.856.124)	(1.320.266.312.593)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	164.691.877	30.673.701.970
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.300.130.452.170)	(4.844.261.965.230)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.714.028.126.527	2.171.000.000.000
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	385.157.745.684	361.182.973.702
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.154.517.744.206)	(3.601.671.602.151)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.047.425.922.769	1.000.015.418.102
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.100.341.840.297)	(4.614.029.275.003)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát	37	(57.243.980.022)	(117.243.250.583)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.110.159.897.550)	(3.731.257.107.484)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1.236.194.912.471	999.920.488.012
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.864.087.785.965	6.160.939.000.076
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(907.163.301.135)	(334.530.522.108)
Tiền và tương đương tiền cuối quý	70	8.193.119.397.301	6.826.328.965.980

Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu

Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng



Phùng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Tại ngày 31 tháng 7 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 09 năm 2022.

Tổng Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (gọi tắt là "Tập đoàn"). Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 4.919 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.004 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom, kinh doanh dịch vụ ví điện tử Natcash tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.
Công ty E-Mola S.A. (i)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel E-commerce Tanzania ("VTE") (ii)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania.
Công ty Lumicash SU (iii)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Burundi.
Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA. ("TFU") (iv)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Đông Timor.
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (v)	Campuchia	89,1	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Campuchia.
Công ty liên kết				
Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Myanmar	49	49	Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.
Công ty Metcom Co., Ltd ("Metcom") (vi)	Campuchia	89,99	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.

(i) Công ty E-Mola S.A. là công ty con của Công ty Movitel S.A.

(ii) Công ty Viettel E-commerce Tanzania là công ty con của Công ty Viettel Tanzania Limited .

(iii) Công ty Lumicash SU là công ty con của Công ty Viettel Burundi S.A.

(iv) Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA. ("TFU") là công ty con của Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA

(v) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.

(vi) Công ty Metcom Co., Ltd là công ty liên kết của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty đã trình bày khoản đầu tư Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (tỷ lệ lợi ích 70%) trên khoản mục Đầu tư khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 2 kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính của các công ty con và công ty liên kết lập cho kỳ hoạt động Quý 2 kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023. Riêng đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR"), tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào VCR trên khoản mục Đầu tư dài hạn khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 và không hợp nhất số liệu tài chính của VCR.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, theo yêu cầu của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con, công ty liên kết được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị trường ở nước ngoài sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ được lập bằng Đồng Việt Nam (VND) cho kỳ hoạt động Quý 2 năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 theo nguyên tắc sau:

- Tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá mua vào USD trên VND và tỷ giá bán ra USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng mà Tổng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá bán ra USD trên VND và tỷ giá mua vào USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng mà Tổng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua - bán bình quân;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng tỷ giá cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động Quý 2 kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư và được phân bổ đều vào chi phí trong thời gian 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho mục đích xây dựng trạm viễn thông được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, giá gốc của các loại hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngoại trừ thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC, tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Kỳ này Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

Giấy phép kinh doanh viễn thông

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ các nước nhằm được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông trong một giai đoạn xác định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước liên quan đến trạm BTS, chi phí thuê đầu số, thuê kênh, thuê cột, thuê kho, chi phí quảng cáo, giá trị công cụ và dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê trả trước

Chi phí thuê trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, tiền thuê cáp trục trả trước, tiền thuê đầu số trả trước, tiền thuê vị trí trả trước, tiền thuê kho và thuê văn phòng, cửa hàng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 15 năm.

Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng

Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí lớn phát sinh trong kỳ hạn thông thường của thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời hạn tối đa 3 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 2 đến 5 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó:

- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả sau: được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo kỳ nếu tính phí cố định theo kỳ.
- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước: được ghi nhận trên cơ sở dung lượng thực tế mà khách hàng đã sử dụng trong kỳ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 7370/BTC-QLKT ngày 18 tháng 6 năm 2020 và Công văn số 686/BTC-QLKT ngày 19 tháng 01 năm 2022. Theo đó, doanh thu bán thẻ viễn thông trả trước được ghi nhận trên cơ sở dung lượng thực tế mà khách hàng đã sử dụng trong kỳ thay vì được ghi nhận khi thu được tiền mà không phải trả lại cho khách hàng và cam kết với khách hàng về việc cung cấp dịch vụ viễn thông theo Công văn số 18494 ngày 11 tháng 12 năm 2015 như các năm trước đây.
- Đối với hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch, Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu được ghi nhận tương ứng với nghĩa vụ hiện tại đã thực hiện và nghĩa vụ trong tương lai chưa thực hiện được hoãn lại cho đến khi được thực hiện. Trường hợp hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường), Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; trường hợp hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.
- Trường hợp kỳ trước bán hàng, kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu và nếu khoản giảm trừ doanh thu thỏa mãn sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán thì được coi là sự kiện cần điều chỉnh và được điều chỉnh vào doanh thu kỳ bán hàng. Ngược lại, khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh vào kỳ mà sự kiện phát sinh.
- Doanh thu cước kết nối được ghi nhận khi việc kết nối hoàn thành, trừ trường hợp phí này là một phần của hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố, khi đó phí kết nối dịch vụ được ghi nhận tương ứng như là một yếu tố trong hợp đồng này theo chính sách ghi nhận doanh thu ở trên.
- Doanh thu cho thuê đường truyền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.
- Doanh thu từ việc tải các đoạn video, nhạc chuông, bản đồ chỉ đường, chỉ dẫn nhà hàng và các nội dung tương tự được ghi nhận trên cơ sở cộng gộp hoặc giá trị thuần tùy theo việc đánh giá các rủi ro và trách nhiệm của mỗi bên liên quan trong hợp đồng dịch vụ. Nếu Tổng Công ty và các công ty con không mua bản quyền các nội dung này, thay vào đó là nhận hoa hồng dựa trên số lượng người truy cập vào các nội dung đó, Tổng Công ty và các công ty con chỉ ghi nhận doanh thu tương ứng với phần hoa hồng nhận được.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 1168/VPCP-KTTH ngày 24 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 805/BTC/BTC-TCDN ngày 18 tháng 01 năm 2016 cũng như văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 18608/BTC-TCDN ngày 28 tháng 12 năm 2016, kể từ năm 2015, Tổng Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty. Cho kỳ hoạt động Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty không thực hiện phân bổ mà ghi nhận toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc hoạt động này.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc là cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh viễn thông, bao gồm vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và mua bán các thiết bị viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:

- Thị trường Châu Phi: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Mozambique (Movitel, M_Mola), thị trường Burundi (VTB, Lumicash) và thị trường Tanzania (VTZ, VTE);
- Thị trường Châu Mỹ La-tinh: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại thị trường Haiti (Natcom);
- Thị trường Đông Nam Á: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Campuchia (VTC, VTC_E) và thị trường Đông Timor (VTL, TFU); và hoạt động khác của VTG được thành lập tại Việt Nam, trong đó hoạt động chủ yếu của VTG là bán các thiết bị viễn thông cho các thị trường nước ngoài.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	7.587.752.300	9.587.021.102
Tiền gửi ngân hàng	7.740.153.855.925	7.241.341.175.026
Tiền đang chuyển	16.800.174.320	101.074.420.352
Các khoản tương đương tiền	428.577.614.756	512.085.169.485
Cộng	8.193.119.397.301	7.864.087.785.965

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	9.622.315.000.000	9.622.315.000.000	9.038.000.000.000	9.038.000.000.000
Cộng	9.622.315.000.000	9.622.315.000.000	9.038.000.000.000	9.038.000.000.000
	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Dài hạn				
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (ii)	583.660.000	(583.660.000)	583.660.000	(583.660.000)
Cộng	583.660.000	(583.660.000)	583.660.000	(583.660.000)

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") trên khoản mục Đầu tư dài hạn khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/3/2023.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.336.639.856.255	7.132.674.245.868
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR")	4.148.675.597.900	4.147.144.284.311
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	2.421.511.316.913	2.200.185.328.130
Công ty TNHH Viễn Thông Star	138.957.955.164	235.285.975.025
Phải thu các đối tượng khác	597.803.446.109	550.058.658.402
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	1.612.074.958.832	2.234.728.641.535
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	1.612.074.958.832	2.234.728.641.535
Cộng	8.948.714.815.087	9.367.402.887.403

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu lãi cho vay	2.373.192.552.674	2.239.417.571.390
Phải thu lãi chậm trả (i)	1.270.701.452.245	1.542.245.414.013
Phải thu về tiền bán hàng tại các kênh phân phối	110.492.140.565	152.544.846.705
Phải thu từ cung cấp dịch vụ cước kết nối	44.721.428.306	126.307.188.517
Các khoản phải thu về chi hộ (ii)	295.378.302.521	291.899.828.645
Các khoản ký quỹ, ký cược	39.839.035.896	50.608.134.226
Tạm ứng	254.785.996.835	143.187.796.975
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	323.155.943.860	258.205.155.935
Phải thu cơ quan thuế Tanzania (iii)	96.853.018.339	99.531.365.752
Các khoản phải thu khác	246.675.474.350	233.114.831.410
	5.055.795.345.689	5.137.062.133.568
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	46.489.534.010	44.078.226.554
Các khoản phải thu khác	3.279.703.798	99.093.105.180
	49.769.237.808	143.171.331.734

- (i) Phản ánh khoản lãi phạt chậm trả của công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị.
- (ii) Phản ánh khoản phải thu về việc trả hộ khoản bảo lãnh vay vốn của Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L với số tiền 272,7 tỷ VND và các khoản trả hộ khác.
- (iii) Phản ánh số tiền thuế giá trị gia tăng Công ty Viettel Tanzania đã nộp theo yêu cầu của cơ quan thuế Tanzania.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.580.309.660.000	3.594.842.000.000
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	8.056.178.852.041	7.566.095.812.137
Cộng	11.636.488.512.041	11.160.937.812.137
Dài hạn		
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	196.786.770.284	720.368.282.058
Cộng	196.786.770.284	720.368.282.058

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

9. NỢ XẤU

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu cho vay	8.882.111.250.000	2.877.029.662.878	6.005.081.587.122	7.164.271.326.305	2.450.155.273.008	4.714.116.053.297
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.580.309.660.000	-	3.580.309.660.000	3.594.842.000.000	331.350.000.000	3.263.492.000.000
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	5.301.801.590.000	2.877.029.662.878	2.424.771.927.122	3.569.429.326.305	2.118.805.273.008	1.450.624.053.297
Phải thu khách hàng	4.351.805.538.027	66.032.816.321	4.285.772.721.706	4.303.735.115.966	1.372.282.202.776	2.931.452.913.190
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.148.675.597.900	-	4.148.675.597.900	4.143.050.372.055	1.318.256.171.028	2.824.794.201.027
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	106.355.124.387	60.651.462.868	45.703.661.519	69.230.366.205	48.454.200.421	20.776.165.784
Đối tượng khác	96.774.815.740	5.381.353.453	91.393.462.287	91.454.377.706	5.571.831.327	85.882.546.379
Phải thu khác	2.669.004.408.433	782.623.576.368	1.886.380.832.065	2.704.359.542.471	953.349.401.155	1.751.010.141.316
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	702.077.878.329	-	702.077.878.329	699.587.456.643	16.302.518.418	683.284.938.225
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	1.668.305.091.902	782.623.576.368	885.681.515.534	1.694.324.169.703	931.350.269.207	762.973.900.496
Phải thu cơ quan thuế Tanzania	96.853.018.339	-	96.853.018.339	101.263.898.972	-	101.263.898.972
Các khoản phải thu đối tượng khác	201.768.419.863	-	201.768.419.863	209.184.017.153	5.696.613.530	203.487.403.623
Cộng	15.902.921.196.460	3.725.686.055.567	12.177.235.140.893	14.172.365.984.742	4.775.786.876.939	9.396.579.107.803

Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn từ 6 tháng trở lên, dự phòng được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị có thể thu hồi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản phải thu đối với Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L, Công ty TNHH Telecom International Myanmar đã quá hạn thanh toán và phải trích lập dự phòng, do đó Tổng Công ty không tiếp tục ghi nhận lãi cho vay và lãi phạt chậm thanh toán theo hướng dẫn tại Điều 80, thông tư 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	901.846.818.086	-	420.798.546.055	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.275.039.854.068	-	1.461.809.976.148	(40.659.018.183)
Công cụ, dụng cụ	35.411.409.588	-	37.885.409.237	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	62.590.821	-	268.968.310	-
Hàng hoá	357.665.200.974	(116.458.154.505)	446.270.428.835	(71.696.869.340)
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	2.570.025.873.537	(116.458.154.505)	2.367.033.328.585	(112.355.887.523)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ và dụng cụ	3.312.345.072	1.366.789.974
Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng, siêu thị	18.320.005.369	19.838.600.067
Chi phí thuê đất, thuê vị trí trạm BTS	22.224.244.481	53.410.510.685
Chi phí liên quan đến trạm BTS	2.040.267.254	-
Chi phí tần số, đầu số	38.183.035.838	83.862.013.858
Quảng cáo	10.648.460.446	-
Chi phí thuê kênh, thuê cột	368.750.681	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	243.341.150.155	43.199.605.647
Cộng	338.438.341.318	201.677.520.231
b. Dài hạn		
Công cụ và dụng cụ	20.993.821	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	408.547.500
Trả trước thuê vị trí	15.772.836.401	1.208.781.362
Trả trước chi phí thuê đầu số	49.652.872.208	-
Chi phí thuê kênh, cột	208.517.302.091	240.655.270.200
Trả trước thuê kho, cửa hàng	16.539.975.367	-
Chi phí thuê mặt bằng tại Công ty National Telecom S.A. (i)	187.960.289.001	185.558.663.787
Chi phí tư vấn, quảng cáo	14.176.607.428	5.612.870.285
Chi phí trả trước dài hạn khác	27.680.731.183	33.745.346.320
Cộng	520.321.607.500	467.189.479.454

(i) Phản ánh giá trị tài sản góp vốn được góp bổ sung bằng chi phí thuê mặt bằng trả trước dài hạn trong 50 năm tại Công ty National Telecom S.A. (NATCOM“Natcom”) của cổ đông là Công ty Telecommunication D'Haiti S.A (“Teleco”).

12. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chủ yếu phát sinh từ việc Tổng Công ty mua hàng hóa, thiết bị tại các thị trường Tanzania và Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	502.966.193.304	29.411.941.128.285	401.958.496.513	886.760.136.633	31.203.625.954.735
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(1.753.758.599)	(623.159.616.721)	(9.671.001.604)	(16.309.321.880)	(650.893.698.804)
Mua trong năm	6.634.106.669	28.021.422	4.194.854.969	2.509.637.598	13.366.620.658
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11.863.556.285	854.237.666.700	-	20.936.070.345	887.037.293.330
Nâng cấp tài sản	-	844.701.315	-	2.138.930.339	2.983.631.654
Thanh lý, nhượng bán	(3.692.050.704)	(113.488.368.024)	(41.761.154)	-	(117.222.179.882)
Phân loại lại và biến động khác	3.639.260.395	(3.639.260.395)	-	-	-
Số dư cuối quý	519.657.307.350	29.526.764.272.582	396.440.588.724	896.035.453.035	31.338.897.621.691
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	155.501.808.331	22.793.627.043.981	377.695.230.983	806.403.761.761	24.133.227.845.056
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	1.781.498.622	(454.888.275.382)	(9.038.433.074)	(15.767.076.187)	(477.912.286.021)
Khấu hao trong năm	14.562.540.511	1.259.257.744.679	6.687.860.104	22.751.232.340	1.303.259.377.634
Thanh lý, nhượng bán	(2.272.031.219)	(105.707.127.064)	(41.761.154)	-	(108.020.919.437)
Số dư cuối quý	169.573.816.245	23.492.289.386.214	375.302.896.859	813.387.917.914	24.850.554.017.232
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	347.464.384.973	6.618.314.084.304	24.263.265.530	80.356.374.872	7.070.398.109.679
Số dư cuối quý	350.083.491.105	6.034.474.886.368	21.137.691.865	82.647.535.121	6.488.343.604.459

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là khoảng 8.299 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 khoảng 6.328 tỷ VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình thể chấp để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là khoảng 2.319 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 khoảng 2.328 tỷ VND).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép kinh doanh viễn thông VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	2.715.039.785	1.247.960.847.461	3.363.031.382.228	4.613.707.269.474
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(774.382.513)	52.246.264.454	(189.420.279.647)	(137.948.397.706)
Mua trong kỳ	156.128.108	78.048.703.378	547.623.155.946	625.827.987.432
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	-	5.915.081.707	-	5.915.081.707
Nâng cấp TSCĐ	-	-	-	-
Phân loại lại và biến động khác	-	(99.929.097.903)	99.929.097.903	-
Số dư cuối quý	2.096.785.380	1.284.241.799.097	3.821.163.356.430	5.107.501.940.907
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	817.888.585.862	899.370.201.751	1.717.258.787.613
Chênh lệch do chuyển đổi số đầu năm Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	-	(30.212.904.834)	(50.105.763.395)	(80.318.668.229)
Khấu hao trong kỳ	-	65.812.228.525	124.190.671.777	190.002.900.302
Số dư cuối quý	-	853.487.909.553	973.455.110.133	1.826.943.019.686
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	2.715.039.785	430.072.261.599	2.463.661.180.477	2.896.448.481.861
Số dư cuối quý	2.096.785.380	430.753.889.544	2.847.708.246.297	3.280.558.921.221

Nguyên giá của các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là khoảng 538 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 khoảng 556 tỷ VND).

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Mua sắm	3.364.468.750	206.800.000
XDCB	821.829.531.480	470.167.131.390
	825.194.000.230	470.373.931.390
Trong đó		
- Nhà trạm	706.822.361.551	422.427.229.054
- Tuyến cáp	112.056.709.989	41.459.592.949
- Khác	2.950.459.940	6.280.309.387
Cộng	821.829.531.480	470.167.131.390

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	4.551.906.064.307	4.551.906.064.307
Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư	2.632.908.041.522	2.458.508.821.102
Cổ tức công bố	(5.596.410.491.794)	(5.596.410.491.794)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(645.411.974.568)	(571.644.083.836)
	942.991.639.467	842.360.309.779
<i>Trong đó:</i>		
- Đầu tư vào Công ty TNHH Viễn thông Star ("STL")	825.172.066.854	723.034.034.883
- Đầu tư vào Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	117.819.572.613	119.326.274.896
- Đầu tư vào Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel") (*)	-	-
	942.991.639.467	842.360.309.779

(*) Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào Mytel được ghi nhận bằng 0 do ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá dẫn đến âm vốn chủ sở hữu của Mytel tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0% - 30%	0% - 30%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	699.814.682.970	1.093.181.214.227
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(8.166.999)	(187.350.524.291)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	699.806.515.971	905.830.689.936

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0% - 30%	0% - 30%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.417.248.515.367	1.367.179.263.602
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(8.166.999)	(187.350.524.291)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.417.240.348.368	1.179.828.739.311

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
Giá trị ban đầu	
Đầu năm	531.532.221.941
Tăng do mua công ty con	-
Cuối quý	531.532.221.941
Hao mòn	
Đầu năm	438.514.082.984
Trích hao mòn trong kỳ	26.576.611.048
Cuối quý	465.090.694.032
Giá trị còn lại	
Đầu năm	93.018.138.957
Cuối quý	66.441.527.909

Khoản lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh với giá trị là khoảng 531 tỷ VND đã được ghi nhận khi Tổng Công ty mua Công ty TNHH Viettel Tanzania ("VTZ" – Công ty con của Tổng Công ty) năm 2014.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có khả năng thanh toán	Giá trị	Giá trị có khả năng thanh toán
		VND		VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
ZTE Corporation	179.597.049.700	179.597.049.700	197.610.272.570	197.610.272.570
Công ty TNHH Huawei International	607.414.503.211	607.414.503.211	632.697.092.884	632.697.092.884
Công ty Nokia Solutions and Networks	22.722.559.325	22.722.559.325	23.463.559.325	23.463.559.325
Viện truyền thông quốc gia Mozambique (INCM)	229.300.092.813	229.300.092.813	215.747.035.525,00	215.747.035.525
Công ty CP Phát triển Công nghệ viễn thông Tin học Sun Việt	113.542.120.488	113.542.120.488	62.837.512.941,00	62.837.512.941
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	2.097.286.242.946	2.097.286.242.946	2.886.172.223.046	2.886.172.223.046
Cộng	3.249.862.568.483	3.249.862.568.483	4.018.527.696.291	4.018.527.696.291
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Công ty TNHH Huawei International	153.964.055.579	153.964.055.579	31.038.181.738	31.038.181.738
Conatel	237.509.655.172	237.509.655.172	260.122.688.356	260.122.688.356
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty sản xuất	15.988.546.569	15.988.546.569	49.474.577.073	49.474.577.073
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	74.006.389.296	74.006.389.296	74.242.906.385	74.242.906.385
Cộng	481.468.646.616	481.468.646.616	414.878.353.552	414.878.353.552

(i) Số dư khoản phải trả cho các đối tượng khác (có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số dư) ở nhiều khu vực địa lý khác nhau.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	Số cuối quý
		Phải nộp	Đã nộp		
	VND	VND	VND		VND
a. Các khoản thuế phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	9.806.562.728	64.995.238.936	71.935.701.978	249.179.262	16.996.205.032
Thuế xuất, nhập khẩu	8.976.813.179	37.594.083.153	37.577.547.661	336.664.359	9.296.942.046
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.339.116.516	6.229.013.513	28.846.743.678	3.799.237.807	46.756.084.488
Thuế thu nhập cá nhân	957.599	18.402.789.498	18.396.525.825	188.257.643	182.951.569
Thuế nhà thầu	3.831.739.241	34.768.488.681	70.567.780.384	(28.664.747.738)	10.966.283.206
Lệ phí trước bạ	6.255.603.713	74.922.803.033	81.842.027.525	(7.550.043.318)	5.624.784.887
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	1.421.327.979	315.135.834	1.017.393.644	(366.907.732)	1.756.678.057
Cộng	50.632.120.955	237.227.552.648	310.183.720.695	(32.008.359.717)	91.579.929.285
b. Các khoản thuế phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	165.327.056.857	1.147.361.640.828	1.072.491.236.531	134.393.135	240.331.854.289
Thuế xuất, nhập khẩu	-	24.356.358	-	-	24.356.358
Thuế thu nhập doanh nghiệp	549.862.827.223	343.349.718.589	601.094.427.480	(14.114.064.590)	278.004.053.742
Thuế tiêu thụ đặc biệt	66.164.603.321	386.519.585.951	386.715.867.039	(1.355.571.209)	64.612.751.024
Thuế thu nhập cá nhân	41.096.366.623	163.642.062.684	176.142.721.809	(682.546.453)	27.913.161.045
Thuế nhà thầu	67.305.242.070	117.519.769.278	106.546.807.292	(28.949.572.853)	49.328.631.203
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	85.641.699.737	156.574.454.189	183.689.162.412	(9.593.674.562)	48.933.316.952
Cộng	975.397.795.831	2.314.991.587.877	2.526.680.222.563	(54.561.036.532)	709.148.124.613

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	47.288.153.790	23.592.128.926
Chi phí cước kết nối	165.560.507.144	238.117.691.429
Chi phí xăng dầu cho trạm BTS	24.269.687.631	34.359.208.401
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán	43.403.944.846	38.903.399.317
Phải trả về lương	90.469.493.164	53.201.092.306
Chi phí thuê nhà làm trạm BTS, PSTN	42.993.418.078	32.436.215.384
Chi phí thuê kênh	12.636.641.597	26.477.950
Trích trước các khoản thuế, phí viễn thông	1.595.641.505.872	1.098.539.786.512
Chi phí phải trả khác	811.839.878.861	561.565.112.477
Cộng	2.865.795.174.861	2.109.615.648.118

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	2.328.394.989.742	2.140.040.256.156
Doanh thu dịch vụ viễn thông thu tiền trước (*)	2.252.323.394.185	1.983.933.162.883
Lãi bán hàng trả chậm	25.198.155.424	73.779.559.493
Tiền cho thuê trạm viễn thông	50.743.266.663	33.542.118.628
Khác	130.173.470	48.785.415.152
b. Dài hạn	620.891.474.335	690.286.684.548
Bán thiết bị cho bên liên kết	282.228.305.046	320.083.838.116
Tiền cho thuê trạm viễn thông	338.466.958.717	365.138.522.335
Lãi bán hàng trả chậm	196.210.573	5.064.324.097
Cộng	2.949.286.464.077	2.830.326.940.704

(*) Phản ánh khoản doanh thu dịch vụ viễn thông trả trước chưa cung cấp cho khách hàng, ảnh hưởng từ việc thay đổi chính sách ghi nhận doanh thu theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 7370/BTC-QLKT ngày 18 tháng 6 năm 2020 và Công văn số 686/BTC-QLKT ngày 19 tháng 01 năm 2022.

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về tiền ví điện tử cho khách hàng (i)	2.604.119.794.191	2.555.728.784.783
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	9.928.573.292	12.516.761.915
Phải thu về doanh thu bán hàng tại trung tâm	18.579.460.179	-
Phải trả cổ tức	290.351.429.547	259.065.342.663
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	43.998.392.427	40.682.700.544
Phải trả về các khoản đơn vị khác chi hộ	-	9.000.285.328
Tiền nổi bán hàng chưa xác định	78.960.387.806	91.958.009.407
Phải trả khoản bảo lãnh vay vốn (ii)	276.759.142.824	271.846.282.424
Phải trả khác	515.966.034.671	136.093.127.218
Cộng	3.838.663.214.937	3.376.891.294.282
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.596.552	3.563.552.229
Cộng	27.161.980.815	5.858.613.782

(i) Thể hiện số dư tiền ví điện tử phải trả cho khách hàng tại các Công ty M-Mola S.A, Công ty TNHH Viettel E-commerce, Công ty Lumicash, Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda và Công ty E-money Payment Solutions Public Limited.

(ii) Phản ánh khoản trả hộ công ty Viettel Cameroun S.A.R.L về khoản vay của công ty Viettel Cameroun S.A.R.L với các ngân hàng theo thông báo từ các ngân hàng nhận bảo lãnh. Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hộ các khoản vay này theo điều khoản thỏa thuận trong các thư bảo lãnh vay với các ngân hàng trong trường hợp công ty Viettel Cameroun S.A.R.L không trả được nợ cho ngân hàng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Số cuối quý
		Tăng	Giảm		
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.108.773.199.218	1.770.593.809.874	(1.528.541.684.814)	8.781.676.604	2.359.607.000.882
Nợ dài hạn đến hạn trả.	1.560.183.104.760	230.223.099.220	(1.214.598.247.786)	(24.801.851.455)	551.006.104.739
Cộng	3.668.956.303.978	2.000.816.909.094	(2.743.139.932.600)	(16.020.174.851)	2.910.613.105.621

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng:

Tên Ngân hàng	Công ty vay	Loại tiền vay	Số cuối quý	Số đầu năm	Tài sản thế chấp
			VND	VND	
Ngân hàng BIDV- CN Sở GD1	Tổng Công ty VTG	USD	-	-	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt nam – CN Long Biên	Tổng Công ty VTG	VND và USD	81.057.839.163	81.057.839.163	Tín chấp
Ngân hàng TMCP An Bình - Hà Nội	Tổng Công ty VTG	USD	249.122.494.151	253.296.977.229	Tín chấp
MB Bank Cambodia	VTC	USD	950.000.000.000	950.000.000.000	Máy móc, thiết bị
NEDBANK, SA (BANCO UNICO, SA)	Movitel	MZN	65.243.667.701	69.343.081.539	Tín chấp
BCI - BANCO COMERCIAL E DE INVESTIMENTOS, SA	Movitel	MZN	123.913.043.478	123.932.637.571	Trạm BTS
United Bank for Africa Mozambique (UBA bank)	Movitel	MZN	5.725.726.683	13.985.821.889	Trạm BTS
Access Bank Mozambique, S.A	Movitel	MZN	131.422.924.901	69.190.036.389	Trạm BTS
STANDARD BANK, S.A	Movitel	MZN	16.333.992.095	72.481.815.307	Tín chấp
First Capital Bank	Movitel	MZN	51.429.644.585	-	Tín chấp
MOZA BANCO BANK	Movitel	MZN	75.098.814.229	-	Tín chấp
Standard Chartered Bank Tanzania Ltd	VTZ	USD	610.258.853.895	475.484.990.131	Thư bảo lãnh VTG
Cộng			2.359.607.000.882	2.108.773.199.218	

(*) Các khoản vay ngắn hạn với lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng hoặc văn bản nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Số cuối quý
		Tăng	Giảm		
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	3.849.006.762.337	276.832.112.976	(2.571.800.155.563)	(23.866.924.214)	1.530.171.795.536
Cộng	3.849.006.762.337				1.530.171.795.536
Nợ dài hạn đến hạn trả	(1.560.183.104.760)				(551.006.104.739)
Nợ dài hạn phải trả sau 12 tháng	2.288.823.657.577				979.165.690.797

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng:

Tên Ngân hàng	Công ty vay	Loại tiền vay	Số cuối quý	Số đầu năm	Tài sản thế chấp
			VND	VND	
Ngân hàng BIDV- CN Sở GD1	Tổng Công ty VTG	USD	-	164.941.613.581	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh HO	Tổng Công ty VTG	USD	-	45.048.674.921	Khoản cho Mytel vay
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở chính	Tổng Công ty VTG	USD	-	26.336.666.640	Tín chấp
Maybank Investment Bank Berhad	Tổng Công ty VTG	USD	82.026.448.000	1.989.992.664.000	Tín chấp
MB Bank Cambodia	VTC	USD	-	332.500.000.000	Máy móc, thiết bị VTC
Kasikorn Bank	VTC	USD	356.250.000.000	356.250.000.000	Tín chấp
MOZA BANCO BANK	MVT	MZN	137.308.660.040	65.383.766.524	Trạm BTS
NEDBANK, SA (BANCO UNICO, SA)	MVT	MZN	35.894.292.835	42.700.721.995	Máy móc, thiết bị MVT
SPI - Mozambique	MVT	USD	29.894.269.691	29.894.362.100	Tín chấp
STANDARD BANK, S.A	MVT	MZN	148.343.626.482	-	Máy móc, thiết bị MVT
KCB Bank Kenya	VTB	USD	70.113.211.711	80.586.244.224	Tiền gửi ngân hàng
Vietin bank Deutsche	VTZ	USD	611.067.708.333	603.934.391.081	Thư bảo lãnh VTG
NMB Bank Plc	VTZ	USD	39.481.910.193	52.062.655.786	Thư bảo lãnh VTG
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VTL	VND	19.791.668.251	59.375.001.486	Tín chấp
Cộng			1.530.171.795.536	3.849.006.762.337	

(*) Các khoản vay dài hạn với lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng hoặc văn bản nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng năm 2022 thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022							
Tại ngày 01/01/2022	30.438.112.000.000	3.345.855.411.253	9.775.164.167	(156.314.695.537)	(4.679.650.762.862)	(323.285.420.098)	28.634.491.696.923
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	2.114.445.524.525	405.854.405.310	2.520.299.929.835
Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty mẹ	-	96.998.425.964	-	-	(96.998.425.964)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty mẹ	-	-	-	-	(33.406.009.970)	-	(33.406.009.970)
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	(65.416.167.919)	(65.416.167.919)
Trích lập các quỹ tại công ty con, công ty liên kết	-	33.725.985.912	-	-	(34.898.676.441)	-	(1.172.690.529)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	270.407.808	(270.407.808)	-
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(334.827.114.940)	(4.718.090.975)	(53.114.537.265)	(392.659.743.180)
Tại ngày 30/6/2022	30.438.112.000.000	3.476.579.823.129	9.775.164.167	(491.141.810.477)	(2.734.956.033.879)	(36.232.127.780)	30.662.137.015.160
Cho kỳ hoạt động 6 tháng năm 2023 thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023							
Tại ngày 01/01/2023	30.438.112.000.000	3.495.942.895.121	9.775.164.167	(813.385.602.237)	(3.969.633.124.271)	(52.318.240.247)	29.108.493.092.533
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(1.073.455.221.367)	448.800.508.048	(624.654.713.319)
Trích lập các quỹ tại công ty con, công ty liên kết	-	35.193.357.430	982.806.327	-	(36.176.163.757)	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	269.133.146.779	(1.090.181)	(2.845.644.631)	266.286.411.967
Tại ngày 30/6/2023	30.438.112.000.000	3.531.136.252.551	10.757.970.494	(544.252.455.458)	(5.079.265.599.576)	393.636.623.170	28.750.124.791.181

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Số lượng cổ phiếu lưu hành là:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)		
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200

(*) Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.043.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Giá trị vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp-Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,03%	30.142.124.000.000	99,03%
Cổ đông khác	295.988.000.000	0,97%	295.988.000.000	0,97%
Cộng	30.438.112.000.000	100%	30.438.112.000.000	100%

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Đơn vị</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	tính		
Đô la Mỹ	USD	2.367.915.834	78.593.085
Euro	EUR	1.772.887.906	72.346
Haitian Gourde	HTG	1.202.953.243	2.644.704.812
Mozambique New Metical	MZN	3.528.791.911	2.313.383.143
Cambodian Riel	KHR	29.967.780.786	74.775.148.734
Burundi Franc	BIF	275.488.888.028	233.190.794.121
Tanzania Shilling	TSZ	150.855.045.834	152.453.569.772
Baht Thailand	THB	2.510.263	4.656.733

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày và cho kỳ hoạt động Quý 2 năm 2023 kết thúc ngày 30/6/2023	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	2.934.636.481.484	755.374.812.730	3.171.407.838.826	-	6.861.419.133.040
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	18.474.796.116	-	192.840.019.323	(211.314.815.439)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	2.953.111.277.600	755.374.812.730	3.364.247.858.149	(211.314.815.439)	6.861.419.133.040
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	(604.077.197.330)	260.863.046.752	(1.411.684.326.617)	535.701.351.098	(1.219.197.126.097)
Tài sản của bộ phận	15.041.872.353.393	2.605.884.342.441	43.424.654.581.916	(13.590.535.546.257)	47.481.875.731.493
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	4.554.484.162.065	(3.611.492.522.598)	942.991.639.467
Tổng tài sản	15.041.872.353.393	2.605.884.342.441	47.979.138.743.981	(17.202.028.068.855)	48.424.867.370.960
Nợ phải trả của bộ phận	(28.057.724.462.256)	(1.255.905.002.162)	(8.676.868.168.298)	18.315.755.052.937	(19.674.742.579.779)
Khấu hao tài sản cố định	367.876.811.151	71.599.941.874	374.273.203.024	(83.784.876.807)	729.965.079.242
Tại ngày và cho kỳ hoạt động Quý 2 năm 2022 kết thúc ngày 30/6/2022	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	2.483.108.633.023	720.267.328.922	2.697.284.739.294	(50.160.953.756)	5.850.499.747.483
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	15.071.772.845	-	234.972.002.094	(250.043.774.939)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	2.498.180.405.868	720.267.328.922	2.932.256.741.388	(300.204.728.695)	5.850.499.747.483
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	(134.629.590.076)	221.981.248.695	507.857.211.409	521.428.949.604	1.116.637.819.632
Tài sản của bộ phận	13.575.258.581.913	2.241.477.802.835	55.951.552.772.428	(20.063.386.704.743)	51.704.902.452.433
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	4.552.786.390.371	(3.685.444.447.327)	867.341.943.044
Tổng tài sản	13.575.258.581.913	2.241.477.802.835	60.504.339.162.799	(23.748.831.152.070)	52.572.244.395.477
Nợ phải trả của bộ phận	(26.150.499.793.624)	(1.032.934.910.829)	(14.210.905.029.011)	19.484.232.353.147	(21.910.107.380.317)
Khấu hao tài sản cố định	415.592.156.146	72.969.540.476	393.285.588.827	(140.796.073.683)	741.051.211.766

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	328.403.379.986	225.570.197.960	546.426.136.824	420.685.430.252
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.528.664.458.953	5.629.325.676.844	12.789.864.047.241	10.866.393.145.899
Doanh thu khác	4.351.294.101	(4.396.127.321)	6.231.413.638	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.861.419.133.040	5.850.499.747.483	13.342.521.597.703	11.287.078.576.151

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng bán	412.241.406.488	199.722.625.876	727.348.721.645	452.852.441.850
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	3.303.528.187.356	2.971.366.302.421	6.221.921.867.719	5.553.800.329.719
Cộng	3.722.474.162.296	3.183.625.640.089	6.955.975.157.816	6.019.189.483.361

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	297.626.837.260	267.262.231.821	588.529.065.353	483.183.809.206
Lãi chậm trả	55.178.216.539	63.398.803.314	96.489.926.288	162.201.305.952
Lãi chênh lệch tỷ giá	368.661.745.289	907.122.683.199	639.927.708.435	1.281.788.400.326
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.200.089.423	1.192.119.402	6.947.435.594	4.615.517.382
Cộng	724.666.888.511	1.238.975.837.736	1.331.894.135.670	1.931.789.032.866

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	92.139.532.069	75.228.913.768	198.412.485.145	225.592.382.309
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.149.806.693.731	528.091.797.193	1.938.128.328.823	1.036.480.612.215
Chi phí tài chính khác	15.533.163.390	35.757.511.558	27.126.414.283	42.147.847.479
Cộng	1.257.479.389.190	639.078.222.519	2.163.667.228.251	1.304.220.842.003

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	2.701.183.624.335	1.311.152.137.847	4.036.789.715.003	1.871.059.427.128
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.189.913.854	4.800.980.494	9.303.259.776	10.193.850.373
Chi phí nhân công	167.940.709.585	179.749.200.924	350.734.633.837	322.864.778.897
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(94.962.304.150)	66.063.042.997	102.778.371.238	132.607.159.677
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	2.245.916.711.860	675.378.396.418	2.790.995.742.370	753.361.400.685
Chi phí thuế, phí, lệ phí	202.153.628.960	108.749.979.900	312.380.546.044	189.608.443.755
Chi phí Quỹ viễn thông công ích	30.465.923.988	17.517.019.007	47.671.219.311	39.553.865.595
Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.076.833.042	194.705.666.498	337.625.968.222	335.027.909.369
Chi phí khác	(17.597.792.804)	64.187.851.609	85.299.974.205	87.842.018.777
Các khoản chi phí bán hàng	783.410.690.179	573.795.768.373	1.544.673.024.749	1.092.287.759.695
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.769.664.329	36.242.568.705	118.020.712.338	54.920.617.865
Chi phí nhân công	56.431.225.098	54.802.104.155	106.278.165.859	113.803.986.588
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.001.066	11.111.899	49.001.066	11.111.899
Chi phí dịch vụ mua ngoài	598.914.230.084	404.563.819.702	1.179.235.644.730	654.565.853.291
Chi phí khác	71.246.569.602	78.176.163.912	141.089.500.756	268.986.190.052

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

34. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	6.894.990.631	6.007.912.991	7.808.833.217	7.928.648.034
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng, khác	668.743.439	1.981.605.144	1.911.543.267	2.792.006.692
Khác	17.988.030.158	17.183.281.237	44.251.468.781	36.007.507.294
Thu nhập khác	25.551.764.228	25.172.799.372	53.971.845.265	46.728.162.020
Khác	14.426.999.546	(44.081.338.394)	14.427.179.418	28.877.098.233
Chi phí khác	14.426.999.546	(44.081.338.394)	14.427.179.418	28.877.098.233
Lợi nhuận/(lỗ) khác	11.124.764.682	69.254.137.766	39.544.665.847	17.851.063.787

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế hiện hành				
Năm hiện hành	108.758.668.978	80.436.725.079	363.238.570.299	334.560.790.663
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	-	17.428.076.682	2.478.611.975	17.816.505.191
Cộng	108.758.668.978	97.864.801.761	365.717.182.274	352.377.295.854
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại				
Phát sinh từ các chênh lệch tạm thời	278.695.213.048	310.815.060.729	483.650.488.498	322.932.581.840
Hoàn nhập thuế hoãn lại phải trả	31.074.531.756	(6.510.942.091)	(37.762.825.523)	(33.602.460.235)
Cộng	309.769.744.804	304.304.118.638	445.887.662.975	289.330.121.605

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Thuế suất áp dụng

Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con và liên kết như sau:

Công ty	Quốc gia	Thuế suất thuế TNDN	Thuế chuyển lợi nhuận
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO")	Việt Nam	20%	Không áp dụng
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	10%	Không áp dụng
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	20%	10%
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	12,8%	10%
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	27,9%	20%
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	30%	Miễn thuế hết năm 2023
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	30%	Chưa phát sinh
Công ty TNHH Viễn Thông Star Telecom ("STL")	Lào	20%	10%
Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	Myanmar	Miễn thuế	Chưa phát sinh

36. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	(1.445.126.744.049)	925.094.887.797	(1.073.455.221.367)	2.114.445.524.525
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(19.210.292.061)	-	(28.662.770.414)
Lãi/(Lỗ) thuần trong năm thuộc về cổ đông của công ty mẹ	(1.445.126.744.049)	905.884.595.736	(1.073.455.221.367)	2.085.782.754.111

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông phát hành đầu năm (cổ phiếu)	3.043.811.200	3.043.811.200	3.043.811.200	3.043.811.200
Cổ phiếu phát hành thêm trong năm (cổ phiếu)	-	-	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày cuối kỳ (cổ phiếu)	3.043.811.200	3.043.811.200	3.043.811.200	3.043.811.200
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(475)	298	(353)	685

37. CAM KẾT BẢO LÃNH VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh vay

Công ty nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức vay	Mục đích vay	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	18/08/2014	30/04/2021	2.608.756.215 FCFA
	Ngân hàng SGBC	9.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	11/06/2018	25/07/2023	5.208.287.389 FCFA
	Ecobank	8.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	01/07/2016	01/07/2020	1.503.152.978 FCFA

Cam kết đầu tư

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel ngày 28 tháng 06 năm 2019, Tổng Công ty tạm dừng xúc tiến đầu tư các thị trường mới nhằm tập trung củng cố các thị trường hiện tại.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 52,6 triệu USD (tương đương khoảng 1.177 tỷ VND) và cho vay khoảng 172,8 triệu USD (tương đương khoảng 4,1 nghìn tỷ VND) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.
- Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty đã góp vốn 169 triệu USD (tương đương 3,88 nghìn tỷ VND) và cho vay 352,6 triệu USD (tương đương 8,2 nghìn tỷ VND) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

38. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty Truyền Thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Chi nhánh Viettel Hà Nội	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Không gian Mạng Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty An ninh mạng Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	
Công ty Viettel Peru S.A.C (Viettel Peru S.A.C)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thông tin M1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thông tin M3	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty liên kết	
Công ty Star Telecom Co., Ltd. ("STL")	Công ty liên kết
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Công ty liên kết
Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	Công ty liên kết

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	200.268.551.349	256.609.790.535	333.223.252.539	420.158.834.949
Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	54.815.426.234	83.328.604.435	102.887.437.219	165.763.327.535
Công ty trong cùng Tập đoàn	44.051.222.000	3.135.373.400	44.051.222.000	3.135.373.400
Công ty liên kết	101.401.903.115	170.145.812.699	186.284.593.320	251.260.134.013
Mua hàng hóa, dịch vụ	99.646.282.961	565.201.526.520	150.637.660.610	628.070.869.278
Công ty mẹ	-	82.521.066	-	82.521.066
Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	58.044.446.209	201.909.890.715	105.802.189.114	260.571.806.937
Công ty trong cùng Tập đoàn	41.596.895.996	361.992.669.957	44.830.530.740	366.199.299.446
Công ty liên kết	4.940.756	1.216.444.781	4.940.756	1.217.241.828
Lãi chậm trả và bán hàng trả chậm	55.178.216.539	(8.737.092.266)	96.489.926.288	90.065.410.372
Công ty liên kết	55.178.216.539	(8.737.092.266)	96.489.926.288	49.980.474.946
Công ty trong cùng Tập đoàn	-	-	-	40.084.935.426
Lãi cho vay	51.893.329.348	113.215.249.484	142.738.436.585	216.579.907.756
Công ty liên kết	51.893.329.348	113.215.249.484	142.738.436.585	216.579.907.756

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30/6/2023 như sau:

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	4.310.053.549.718	4.769.744.499.403
Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	107.813.585.634	98.476.988.112
Công ty trong cùng Tập đoàn	29.691.540.169	1.071.776.626
Công ty liên kết	4.172.548.423.915	4.670.195.734.665
Phải thu khác	3.248.934.063.151	3.555.390.254.896
Công ty mẹ	1.853.918.214	2.220.731.532
Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	27.723.829.822	101.844.217.018
Công ty trong cùng Tập đoàn	1.127.832.067.691	1.131.558.590.031
Công ty liên kết	2.091.524.247.424	2.319.766.716.315
Phải thu về cho vay	8.252.965.622.325	8.286.464.094.195
Công ty liên kết	8.252.965.622.325	8.286.464.094.195
Trả trước người bán	38.643.270.530	15.434.075.266
Công ty mẹ	-	233.000.000
Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	13.236.038.053	757.818.338
Công ty trong cùng Tập đoàn	25.407.232.477	14.443.256.928
Các khoản phải trả nhà cung cấp	752.494.400.061	1.019.839.085.153
Công ty mẹ	4.237.652.862	6.882.653.984
Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	361.605.466.031	513.969.272.740
Công ty trong cùng Tập đoàn	386.252.727.217	498.719.976.832
Công ty liên kết	398.553.951	267.181.597
Các khoản phải trả khác	328.927.508.926	283.160.943.061
Công ty mẹ	245.100.000	11.356.580.197
Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	37.928.881.599	57.171.293.450
Công ty trong cùng Tập đoàn	36.180.387.446	37.636.893.445
Công ty liên kết	254.573.139.881	176.996.175.969



Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu



Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng



Phùng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Tại ngày 31 tháng 7 năm 2023